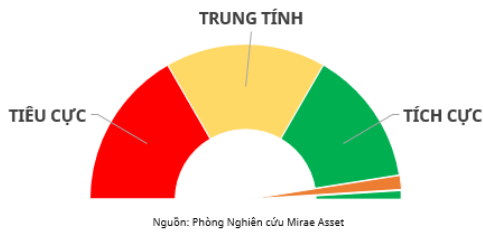


11 Tháng Mười 2021

Thang đo sức mạnh thị trường



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,394.09	1.56	3.63	50.88
HNX	374.34	0.65	6.94	173.42
UPCOM	98.80	0.51	3.55	54.34
MSCI EM	1,257.04	0.30	-3.96	11.98
NIKKEI	28,498.20	1.60	-6.20	20.65
HANG SENG	25,325.09	1.96	-3.36	5.00
KOSPI	2,956.30	-0.11	-5.42	23.59
FTSE	7,100.53	0.07	1.01	18.01
S&P 500	4,391.34	-0.19	-1.51	26.29
NASDAQ	14,579.54	-0.51	-3.55	25.90

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.89	2.71	16.23
SET INDEX	20.22	1.77	7.54
JCI INDEX	24.95	1.58	-1.52
PCOMP INDEX	23.88	1.74	7.53

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.93	0	12	-25
10 năm	2.15	0	8	-38

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,758	0.02	-0.03	1.85
US\$/KRW	1,195	-0.33	-2.36	-3.47
US\$/JPY	113	-0.58	-2.58	-6.71
US\$/EUR	0.86	0.06	2.10	2.11
US\$/GBP	0.73	-0.22	1.44	-4.23
US\$/SGD	1.35	0.09	-0.81	0.29

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	737	810	691
HNX	83	132	101
UPCOM	81	87	47

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Ngân hàng quay trở lại

Được tạo đà từ 1 tuần tăng điểm tích cực, VN-Index mở cửa tăng điểm ngay đầu phiên. Tiếp theo đó, đà tăng được giữ vững và củng cố trong suốt phiên giao dịch, với động lực chính đến từ nhóm nhóm Ngân hàng. Với tỷ trọng cao nhất trong VN-Index, phiên giao dịch khởi sắc của nhóm Ngân hàng có tác động lan tỏa đến toàn thị trường, giúp cho VN-Index có phiên tăng điểm mạnh nhất trong 2 tháng qua. Kết phiên, VN-Index tăng 21,3 điểm, tương ứng +1,6% so với phiên giao dịch ngày hôm trước, thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 22.791 tỷ đồng, HNX: 2.100 tỷ đồng, UPCOM: 4.392 tỷ đồng.

Ngân hàng là nhóm tăng mạnh nhất trong phiên hôm nay. Trong đó nổi bật là nhóm VN-30 với ACB, BID, CTG, HDB, MBB, STB, TCB, TPB, VPB với mức tăng từ 2%-5%. Phiên hôm nay ghi nhận đà thăng hoa của nhóm Blue-chip với 28/30 mã tăng điểm, trong khi toàn sàn HOSE có 221 mã tăng so với 188 mã giảm điểm.

Khối ngoại hôm nay có giao dịch thỏa thuận đáng chú ý ở MML khi bán hơn 23 triệu cổ phiếu. Nếu không kể giao dịch này, toàn sàn HOSE và HNX được mua ròng hơn 420 tỷ, trong đó FMC (214 tỷ) và VRE (112 tỷ) được mua nhiều nhất

Phiên tăng điểm mạnh khiến các điểm số kỹ thuật đạt mức tối đa. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức +7, thể hiện trạng thái KHẢ QUAN trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 16,9x

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	-4	TIÊU CỰC
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-2	TRUNG TÍNH
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	7	KHẢ QUAN
VN30	7	KHẢ QUAN
VN30F1M	7	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Giá trị	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (11/10/2021)	1.394,1	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Tăng	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2	1.270

VN-Index xuất hiện phiên tăng mạnh kèm theo thanh khoản vượt MA20, mốc kháng cự 1.380 bị phá vỡ dễ dàng. Trong ngắn hạn, VN-Index có xu hướng tiệm cận lại vùng đỉnh cũ 1.420 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (11/10/2021)	1.513,5	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.510,3	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+3,2	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart 60 phút)	7	KHẢ QUAN
VN30F1M (chart ngày)	7	KHẢ QUAN

Với đà tăng bút phá của cơ sở, VN30F1M xuyên thủng mốc 1.500 dễ dàng. Trong ngắn hạn, điểm kháng cự tiếp theo kỳ vọng nằm vùng 1.550 điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
SZC	Bất động sản	53,400	1,186,170	86	7	
GAS	Dầu khí	112,500	1,921,825	98	4	
TNG	Dệt may	30,800	3,151,785	93	4	
SHB	Ngân hàng	30,300	17,545,990	99	7	Top sức mạnh ngành
FPT	Phần mềm	99,200	2,153,330	77	7	Top sức mạnh ngành
DHC	Sản xuất giấy	93,800	720,235	87	4	Top sức mạnh ngành

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
SHB	30.3	17,545,990	7	KHẢ QUAN	58,344	15.7	2.2	532
VHM	81	5,862,440	7	KHẢ QUAN	352,704	10.5	3.6	475
TCB	53	7,953,185	7	KHẢ QUAN	186,078	11.5	2.2	422
PDR	88.8	3,698,010	7	KHẢ QUAN	43,225	30.6	7.7	328
BSR	21.8	14,172,185	7	KHẢ QUAN	67,591	#N/A N/A	2.2	309
VIC	91.9	3,240,300	7	KHẢ QUAN	349,699	52.0	3.8	298
FLC	12.15	17,734,736	7	KHẢ QUAN	8,626	4.8	0.9	215
FPT	99.2	2,153,330	7	KHẢ QUAN	90,021	23.4	5.4	214
MSN	147	1,208,265	7	KHẢ QUAN	173,539	82.3	8.1	178
VRE	30.45	5,630,685	7	KHẢ QUAN	69,192	25.5	2.3	171
ACB	32.6	4,367,970	7	KHẢ QUAN	88,084	9.1	2.2	142
KDH	43.65	2,604,910	7	KHẢ QUAN	28,064	22.2	3.1	114
VJC	132.5	845,685	7	KHẢ QUAN	71,764	475.6	4.2	112
DLG	6.08	17,766,676	7	KHẢ QUAN	1,820	#N/A N/A	0.8	108
DXG	21.6	4,525,570	7	KHẢ QUAN	12,874	15.7	1.5	98
BCG	20.8	4,403,915	7	KHẢ QUAN	6,189	6.6	1.7	92
PLX	54.9	1,473,675	7	KHẢ QUAN	69,756	17.1	2.8	81
DPG	61.5	1,186,540	7	KHẢ QUAN	3,874	12.5	3.3	73
SZC	53.4	1,186,170	7	KHẢ QUAN	5,340	21.4	4.0	63
PNJ	102	590,725	7	KHẢ QUAN	23,191	17.5	4.1	60
KBC	45.3	10,817,140	6	KHẢ QUAN	25,810	25.1	2.1	490
DIG	33.6	7,342,605	6	KHẢ QUAN	14,276	18.4	2.9	247
PVT	24.55	6,075,430	6	KHẢ QUAN	7,946	9.9	1.6	149
GVR	37.8	3,476,555	6	KHẢ QUAN	151,200	32.0	3.1	131
VGT	20.9	6,154,635	6	KHẢ QUAN	10,450	36.7	1.7	129
NLG	43.7	2,090,835	6	KHẢ QUAN	15,088	11.1	1.9	91
PET	28.95	2,583,485	6	KHẢ QUAN	2,601	13.6	1.6	75
NTL	36.25	1,635,755	6	KHẢ QUAN	2,211	7.2	1.9	59
DRC	33.3	1,675,825	6	KHẢ QUAN	3,956	11.6	2.3	56
PAN	30.3	1,783,365	6	KHẢ QUAN	6,330	28.6	1.7	54

HPG	57.2	26,208,250	5	KHẢ QUAN	255,851	10.2	3.5	1,499
NKG	48.8	7,906,130	5	KHẢ QUAN	10,658	7.2	2.3	386
TPB	43.1	8,081,350	5	KHẢ QUAN	50,499	10.3	2.3	348
MBB	28.8	11,838,560	5	KHẢ QUAN	108,816	10.4	2.0	341
DCM	29.5	4,982,220	5	KHẢ QUAN	15,617	25.2	2.3	147
BVH	62	1,723,435	5	KHẢ QUAN	46,024	24.6	2.2	107
SBT	22.2	4,652,085	5	KHẢ QUAN	13,967	23.3	1.7	103
ROS	5.75	13,372,710	5	KHẢ QUAN	3,264	17.7	0.5	77
APS	25.1	2,800,625	5	KHẢ QUAN	1,958	11.9	2.4	70
DRH	20.2	3,377,685	5	KHẢ QUAN	1,219	53.8	1.4	68
STB	26.5	13,120,400	4	KHẢ QUAN	49,958	13.8	1.6	348
GAS	112.5	1,921,825	4	KHẢ QUAN	215,319	27.6	4.6	216
NVL	104	2,078,040	4	KHẢ QUAN	153,255	28.9	4.6	216
JJC	28.7	6,666,160	4	KHẢ QUAN	6,231	8.2	1.9	191
GMD	51	2,764,905	4	KHẢ QUAN	15,370	37.6	2.5	141
HAH	68.5	1,992,085	4	KHẢ QUAN	3,246	15.4	2.8	136
GEX	24.15	5,126,670	4	KHẢ QUAN	18,866	13.9	1.9	124
HBC	16.35	6,956,330	4	KHẢ QUAN	3,964	28.3	1.1	114
VHC	57.1	1,918,080	4	KHẢ QUAN	10,389	14.2	1.9	110
HT1	24.85	4,405,235	4	KHẢ QUAN	9,481	15.0	1.7	109
HDG	60.5	1,761,725	4	KHẢ QUAN	9,900	14.2	2.8	107
TNG	30.8	3,151,785	4	KHẢ QUAN	2,646	15.0	2.1	97
KSB	36.1	2,411,790	4	KHẢ QUAN	2,646	10.6	1.6	87
ORS	29.3	2,831,565	4	KHẢ QUAN	5,860	27.8	4.6	83
TLH	22.8	3,423,080	4	KHẢ QUAN	2,295	5.8	1.3	78
REE	70.5	993,440	4	KHẢ QUAN	21,788	12.1	1.8	70
FCN	15.35	4,560,365	4	KHẢ QUAN	1,925	13.7	0.9	70
DHC	93.8	720,235	4	KHẢ QUAN	6,565	12.7	4.2	68
CTR	85.7	769,315	4	KHẢ QUAN	7,964	28.5	7.5	66
CII	18.95	2,939,065	4	KHẢ QUAN	4,527	149.4	1.0	56
SSI	41.9	7,913,310	3	TRUNG TÍNH	41,178	22.5	3.7	332
QNS	53.1	1,126,020	3	TRUNG TÍNH	18,954	15.3	2.4	60
CTG	31	8,963,180	2	TRUNG TÍNH	148,978	9.1	1.6	278
PVD	23.85	10,127,950	2	TRUNG TÍNH	10,044	1,083.8	0.7	242
DPM	37.55	6,287,005	2	TRUNG TÍNH	14,695	12.9	1.7	236
IDC	54.4	3,397,555	2	TRUNG TÍNH	16,320	32.1	4.2	185
POW	12.4	14,744,620	2	TRUNG TÍNH	29,039	11.5	1.0	183
AAA	16.2	5,250,870	2	TRUNG TÍNH	5,288	13.0	1.1	85
VCB	97.5	836,515	2	TRUNG TÍNH	361,616	17.6	3.4	82
HDC	85	783,315	2	TRUNG TÍNH	7,350	24.0	5.6	67
HQC	3.82	16,160,330	2	TRUNG TÍNH	1,821	420.2	0.4	62
ASM	15.75	3,808,555	2	TRUNG TÍNH	4,077	9.9	0.9	60
CEO	10.8	5,288,600	2	TRUNG TÍNH	2,779	#N/A N/A	1.0	57
VND	52.3	5,858,545	1	TRUNG TÍNH	22,438	12.1	3.7	306
VCI	62	4,115,195	1	TRUNG TÍNH	20,679	17.9	3.9	255
MWG	129.5	1,443,265	1	TRUNG TÍNH	92,321	20.1	5.1	187
SHS	38.2	3,970,410	1	TRUNG TÍNH	11,001	10.3	2.5	152
HNG	7.58	7,444,810	1	TRUNG TÍNH	8,425	#N/A N/A	1.0	56

PVS	28.5	11,318,005	0	TRUNG TÍNH	13,622	25.1	1.1	323
LCG	18.8	6,988,935	0	TRUNG TÍNH	2,167	6.0	1.2	131
LPB	21.7	4,772,920	0	TRUNG TÍNH	26,178	9.8	1.7	104
ITA	7.55	13,461,950	0	TRUNG TÍNH	7,084	40.0	0.7	102
FRT	47.3	1,952,575	0	TRUNG TÍNH	3,736	56.1	2.9	92
HSG	47.85	11,841,125	-2	TRUNG TÍNH	23,613	6.2	2.4	567
VNM	90	3,581,625	-2	TRUNG TÍNH	188,096	19.7	5.9	322
VPB	36.8	8,152,190	-2	TRUNG TÍNH	163,594	13.1	2.7	300
SCR	12.6	13,210,525	-2	TRUNG TÍNH	4,616	15.8	1.0	166
FIT	11.9	10,590,520	-2	TRUNG TÍNH	3,031	21.9	1.0	126
KDC	57.7	1,742,570	-2	TRUNG TÍNH	13,199	25.7	2.2	101
PC1	38.85	2,053,845	-2	TRUNG TÍNH	7,428	11.3	1.7	80
DGW	115.7	581,675	-2	TRUNG TÍNH	10,228	25.1	7.3	67
VIB	35.65	1,619,035	-2	TRUNG TÍNH	55,370	9.5	2.6	58
DGC	151.8	1,251,215	-4	TIÊU CỰC	25,970	25.9	5.8	190
VOS	21.65	3,552,850	-4	TIÊU CỰC	3,031	19.8	4.1	77
CSV	50	1,099,240	-4	TIÊU CỰC	2,210	12.7	2.1	55
DBC	56.8	2,406,700	-6	TIÊU CỰC	6,546	5.3	1.4	137
HHV	20.1	5,136,425	-6	TIÊU CỰC	5,374	34.5	0.9	103
DDV	25.5	3,043,095	-6	TIÊU CỰC	3,726	130.8	3.0	78
HCM	39	4,614,315	-7	TIÊU CỰC	11,897	17.6	3.2	180
TCH	17	10,101,275	-7	TIÊU CỰC	10,518	8.2	1.2	172

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Nhiều mỏ than tại Trung Quốc đóng cửa, giá than lại tăng mạnh

Mưa nặng hạt cùng với tình trạng lũ lụt đã khiến 9 mỏ khai thác than phải tạm ngừng hoạt động. Điều này đã đẩy giá than lên mức kỷ lục và làm rối loạn nỗ lực tăng nguồn cung năng lượng của Bắc Kinh. Tại tỉnh Sơn Tây – khu vực cung ứng 30% lượng than cho Trung Quốc trong năm nay, tình trạng lũ lụt đã khiến 60 trong số 682 mỏ than đá phải tạm ngừng hoạt động, qua đó càng khiến cuộc khủng hoảng năng lượng tại Trung Quốc ngày càng tệ hơn. Hợp đồng tương lai than nhiệt (thermal coal) tăng lên mức kỷ lục sau khi mở phiên ngày 11/10. Tình trạng đóng cửa một số mỏ khai thác than đang hủy hoại nỗ lực của Trung Quốc trong việc nâng sản lượng than đá và đảm bảo nguồn cung điện cho mùa đông. Hội đồng Nhà nước Trung Quốc ngày 08/11 cho biết sẽ cho phép tăng giá điện để thúc đẩy sản xuất giữa lúc chi phí gia tăng. Hội đồng cũng cho biết sẽ dần dần cho phép giao dịch lượng điện năng sản xuất từ than đá trên thị trường, thay vì phải chịu giá quy định sẵn. Đồng thời, Trung Quốc cho phép các công ty nâng công suất khai thác than. Chính phủ Trung Quốc yêu cầu các công ty khai khoáng nâng nguồn cung than đá bằng mọi giá, đồng thời cho phép họ hoạt động toàn công suất ngay cả khi đã đạt hạn ngạch hàng năm. Thậm chí với nỗ lực đó, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với sự thiếu hụt cung khoảng 30-40 triệu tấn than trong quý 4/2021, các chuyên viên phân tích tại Citic Securities cho biết trong báo cáo ngày 08/10. Tình trạng thiếu hụt than có thể kéo giảm lượng điện năng tiêu thụ trong các ngành công nghiệp khoảng 10-15% trong tháng 11-12/2021. Điều này có thể khiến hoạt động trong các lĩnh vực tiêu thụ điện năng nhiều nhất, như thép, nhôm, hóa chất và xi măng, phải giảm 30% công suất, theo UBS Group AG. Hội đồng Nhà nước Trung Quốc cho biết giá điện sẽ được phép tăng tối đa 20% so với giá tham chiếu. Trước đó, họ áp mức tăng tối đa là 10%. Các chuyên viên phân tích ước tính việc nâng giới hạn tăng giá điện sẽ khiến lạm phát tổng thể tăng 0.91%. Hợp đồng tương lai than tại sàn giao dịch hàng hóa Trịnh Châu tăng tới 12% trong ngày 11/10, lên mức 1,408.2 Nhân dân tệ/tấn (218.54 USD), một kỷ lục mới.

Trung Quốc tiếp tục 'xả' 150.000 tấn kim loại từ kho dự trữ

Trung Quốc vừa bán 150.000 tấn kim loại từ kho dự trữ trong nỗ lực giảm căng thẳng về nguồn cung và hạ nhiệt giá hàng hóa. Đây là lần thứ 4, chính phủ Trung Quốc "xả" kim loại từ kho dự trữ của nước này. Cụ thể, Trung Quốc đã bán 30.000 tấn đồng, 70.000 tấn nhôm và 50.000 tấn kẽm vào ngày 9/10. Nhà chức trách nước này không tiết lộ tên người mua và giá đồng, nhôm, kẽm được bán. Tuy nhiên, theo nhiều nguồn tin, giá thấp hơn thị trường một chút. Hồi tháng 5, giá hàng loạt kim loại đã chạm mốc cao kỷ lục khiến Chính phủ Trung Quốc buộc phải thực hiện nhiều biện pháp nhằm bình ổn giá cả trong vài tháng qua, trong đó có "xả" kho dự trữ. Kể từ đầu năm, Trung Quốc đã bán ra tổng cộng 570.000 tấn kim loại trong 4 đợt từ kho dự trữ quốc gia thông qua đấu giá công khai. Nhà chức trách Trung Quốc cho biết họ có thể tiếp tục bán thêm kim loại dựa vào nguồn cung, nhu cầu và giá cả trên thị trường.

Xăng tăng gần 1.000 đồng/lít, lên cao nhất 7 năm

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa có quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu trong nước từ 15h ngày 11/10. Theo đó, giá xăng E5 RON 92 ở mức 21.680 đồng/lít, tương ứng tăng 970 đồng/lít; xăng RON 95 có giá bán lẻ tối đa là 22.870 đồng/lít, tăng 930 đồng/lít. Đây là mức giá cao nhất của xăng trong nước kể từ tháng 11/2014. Giá các mặt hàng dầu cũng điều chỉnh tăng mạnh. Dầu hoả là 16.620 đồng/lít, tăng 980 đồng/lít. Dầu diesel là 17.540 đồng/lít, tăng 960 đồng. Dầu madut là 17.090 đồng/kg, tăng 510 đồng/kg. Trong lần điều chỉnh này, Liên Bộ không trích quỹ bình ổn cho tất cả mặt hàng, nhưng chi quỹ 950 đồng với xăng E5 RON 92 (tăng 100 đồng/lít so với kỳ trước) và 150 đồng với dầu diesel, 100 đồng cho dầu hoả. Giá nhiên liệu trong nước hiện chịu áp lực lớn từ cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu. Theo thông tin từ liên bộ, giá dầu WTI đã tăng gần 30% kể từ giữa tháng 8 khi cuộc khủng hoảng năng lượng gia tăng. Saudi Aramco ước

tính, tình trạng thiếu khí đốt đã làm tăng nhu cầu dầu khoảng 500.000 thùng/ngày, trong khi Goldman Sachs dự báo, mức tiêu thụ thậm chí còn tăng cao hơn. Lo ngại càng gia tăng sau khi Bộ Năng lượng Mỹ cho biết, họ không có kế hoạch khai thác nguồn dự trữ dầu của quốc gia "vào thời điểm này".

DGW: Digiworld đặt mục tiêu nửa cuối năm lãi 277 tỷ đồng, cả năm vượt 67% kế hoạch

Digiworld (HoSE: DGW) công bố Nghị quyết HĐQT thông qua mục tiêu kinh doanh 6 tháng cuối năm với doanh thu 10.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 277 tỷ đồng, lần lượt tăng 30% và 73% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, cả năm, doanh nghiệp dự kiến doanh thu 19.225 tỷ đồng, tăng 51% và vượt 28% kế hoạch năm; lợi nhuận sau thuế 500 tỷ đồng, tăng 87% và vượt 67% kế hoạch năm. Nửa đầu năm, doanh nghiệp ghi nhận 9.224 tỷ đồng doanh thu, tăng 89%; lãi sau thuế 223 tỷ đồng, gấp 2,4 lần cùng kỳ năm trước. Như vậy, Digiworld đặt mục tiêu nửa cuối năm doanh thu và lợi nhuận tăng lần lượt 10% và 24,2% so với thực hiện nửa đầu năm bất chấp dịch bệnh bùng phát mạnh trong quý III. Hầu hết các ngành hàng đều tăng trưởng trong nửa đầu năm như thiết bị văn phòng tăng 125%, điện thoại di động 118%, máy tính xách tay và máy tính tăng 45%. Trong cơ cấu doanh thu, điện thoại di động vẫn đóng góp lớn nhất chiếm tỷ trọng 54%. Đơn vị lý giải sự tăng trưởng của ngành hàng này là do thị phần gia tăng của Xiaomi cùng sự đóng góp doanh thu từ các dòng iPhone của Apple.

GAS: ước lãi quý III giảm 7% xuống 1.861 tỷ đồng

PV Gas (HoSE: GAS) thông tin trong 9 tháng đầu năm, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, huy động khí của khách hàng giảm, đặc biệt là huy động khí cho điện bằng khoảng 72% cùng kỳ năm trước. So với kế hoạch của Bộ Công Thương giao, huy động khí Đông Nam bộ đạt khoảng 84%, Tây Nam bộ khoảng 70%. Đặc biệt, từ ngày 11/8 đến nay, huy động khí cho sản xuất điện Đông Nam bộ chỉ đạt khoảng từ 5,6-8,5 triệu m³/ngày và Tây Nam bộ từ 1,1 -1,3 triệu m³/ngày. Nhu cầu khí, sản phẩm khí của các hộ công nghiệp, thị trường trong nước giảm 35-40% đối với LPG và 30% đối với khí thấp áp, CNG so với thời điểm trước khi dịch Covid-19 bùng phát lần 4. Nguyên nhân là do nhiều khách hàng dừng/giảm sản xuất, kinh doanh. Dự báo thời gian tới, số lượng khách hàng dừng/giảm tiêu thụ khí tiếp tục tăng, dẫn đến sản lượng khí có thể sụt giảm từ 40-50% so với thời điểm trước dịch bùng phát. Bên cạnh đó, việc đi lại, vận chuyển hàng hóa (LPG, CNG), huy động nguồn lực triển khai các dự án (chỉ duy trì được khoảng 40% lực lượng lao động tại công trường so với trước thời điểm dịch bùng phát do siết chặt đi lại), cũng như việc xem xét, phê duyệt của các cơ quan chức năng liên quan các hoạt động đầu tư xây dựng, cước phí, giá khí,... gặp nhiều khó khăn. Chi phí cho các hoạt động tăng cao do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Dù vậy, giá dầu, giá LPG thị trường tăng và sản lượng LPG tăng 27% so với kế hoạch đã đóng góp lớn trong việc hoàn thành các chỉ tiêu tài chính 9 tháng. Cụ thể, PV GAS đã thực hiện tiếp nhận 5.761 triệu m³ khí ẩm, bằng 78% kế hoạch 9 tháng và giảm 16% so với cùng kỳ năm 2020; sản xuất và cung cấp 5.555 triệu m³ khí khô, bằng 78% kế hoạch 9 tháng và giảm 18% so với cùng kỳ năm 2020.

VIX: đã bán 200 tỷ đồng trái phiếu cho 1 tổ chức trong nước

Chứng khoán VIX (HoSE: VIX) đã phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu cho 1 nhà đầu tư tổ chức trong nước (không phải tổ chức tín dụng, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư hay công ty bảo hiểm). Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, ngày phát hành là 4/10. Lãi suất cố định 8%/năm, được trả định kỳ 1 năm/lần. Đại lý phát hành; đăng ký, lưu ký và chuyển nhượng trái phiếu là Chứng khoán HDB. Đây là đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ thứ 2 trong năm nay. Trước đó vào tháng 4, công ty chứng khoán đã chào bán 300 tỷ đồng trái phiếu cho một tổ chức trong nước với lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu phát hành trong 2 đợt đều là loại không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo. Số tiền 500 tỷ đồng huy động từ 2 đợt chào bán sẽ được sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư tự doanh.

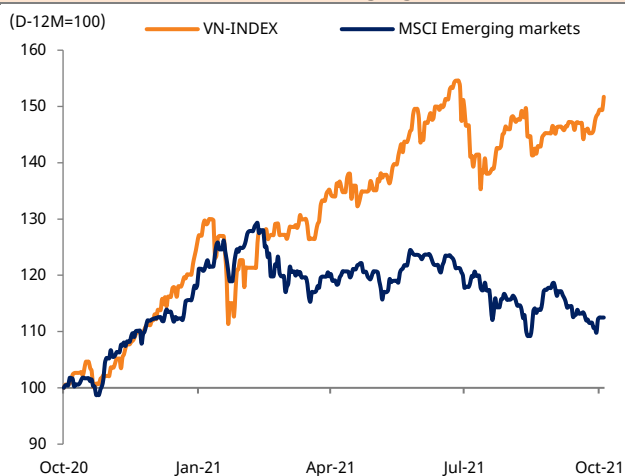
HBC: vượt 15% kế hoạch trúng thầu cả năm

CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (HoSE: HBC) cho biết vừa nhận được thông báo trúng thầu 2 dự án mới tại Hà Nội với tổng giá trị hơn 2.000 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị trúng thầu từ đầu năm đến nay đạt 16.054 tỷ đồng, vượt 15% kế hoạch năm. Hai dự án trúng thầu mới gồm Heritage West Lake và Xây dựng nhà ở thấp tầng lô đất TT3 thuộc ô quy hoạch C14 tại Long Biên. Trong đó, dự án Heritage West Lake (Tây Hồ) do CTCP Capital Land – Hiền Đức làm chủ đầu tư. Hòa Bình đảm nhận vai trò là tổng thầu gói thầu xây dựng 3 tòa tháp cao 25 tầng và 4 tầng hầm. Tổng giá trị hợp đồng là 1.800 tỷ đồng, thời gian thi công 889 ngày. Dự án thứ hai là Xây dựng nhà ở thấp tầng lô đất TT3 thuộc ô quy hoạch C14 tại phường Phúc Đồng, quận Long Biên. Tại dự án này, CTCP Đầu tư Bất động sản Song Lộc giao Hòa Bình làm nhà thầu chính cho gói thầu thi công móng thân, hoàn thiện mặt ngoài, cổng tường rào và M&E với tổng giá trị hợp đồng hơn 200 tỷ đồng. Dự án có quy mô 124 căn biệt thự 5 tầng, dự kiến thời gian hoàn thành giữa tháng 6/2022. Sau hơn 3 tháng tạm ngưng thi công thực hiện giãn cách xã hội theo quy định, từ đầu tháng 10, các công trình Hòa Bình khu vực phía Nam đã chính thức tái khởi động trở lại.

SMB: chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền 25%, lãi quý III giảm 60%

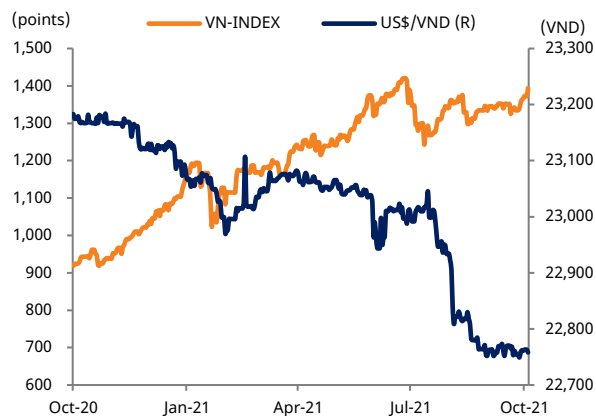
Bia Sài Gòn Miền Trung (HoSE: SMB) thông báo ngày 25/10 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức 2021 bằng tiền mặt tỷ lệ 25%, 1 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng. Ngày thanh toán 5/11. Với gần 30 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp dự chi 74,5 tỷ đồng. Theo BCTC quý III, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm 33,6% xuống 220 tỷ đồng. Giá vốn giảm thấp hơn nên lợi nhuận gộp giảm 42,4% về 54 tỷ đồng, biên lợi nhuận gộp giảm từ 28,2% xuống 24,5%. Chi phí bán hàng giảm 33% và chi phí quản lý giảm 1,4%. Theo đó, lợi nhuận sau thuế giảm 60% xuống 20 tỷ đồng. Công ty cho biết ảnh hưởng việc giãn cách xã hội của dịch bệnh Covid-19 nên sản lượng tiêu thụ bia giảm 15 triệu lít so với cùng kỳ năm trước đã khiến lợi nhuận quý III giảm mạnh. Lũy kế 9 tháng, doanh thu giảm nhẹ 8,3% xuống 816 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm 11% xuống 98 tỷ đồng. Đơn vị thực hiện 61,5% mục tiêu doanh thu và 76% mục tiêu lợi nhuận năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



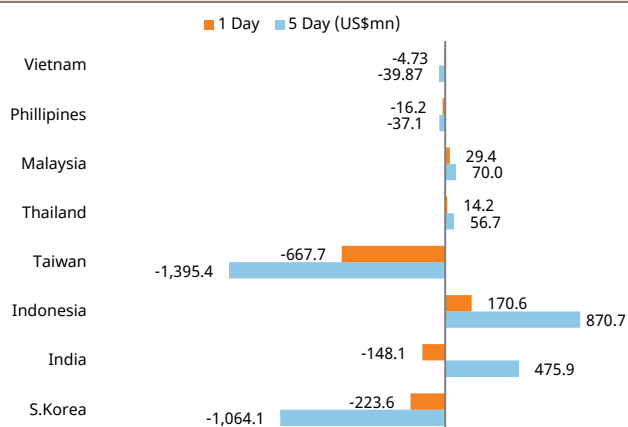
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



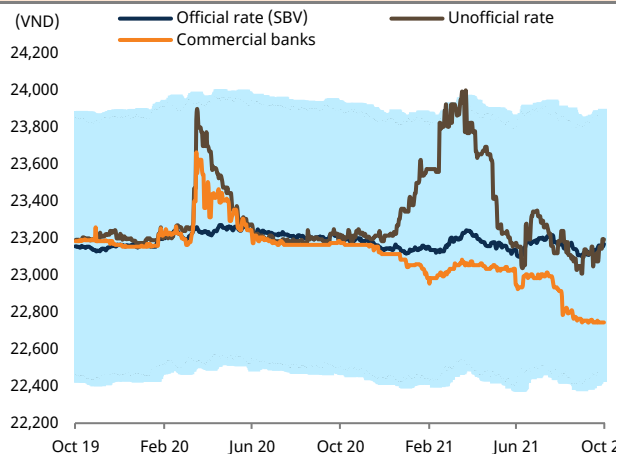
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



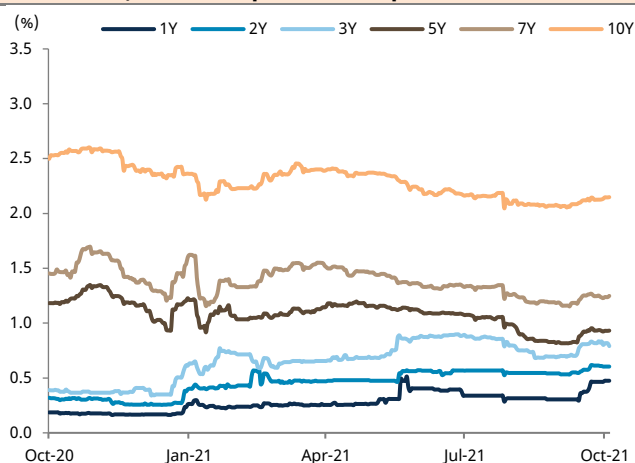
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



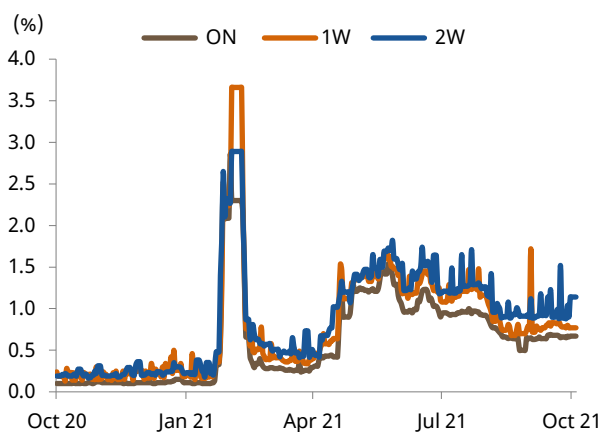
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,510.27	3,846,290		2.3	4.6	4.3	72.7	14.5	12.1	2.7	2.3	35.0	19.9	22.1	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,600	88,084	30.0	3.7	5.2	0.9	73.4	8.8	7.0	2.0	1.6	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	40,000	160,881	16.6	2.0	2.8	0.9	-0.9	17.3	12.3	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	62,000	46,024	26.6	1.3	4.2	10.7	24.5	27.8	25.1	2.2	2.0	3.6	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	31,000	148,978	24.5	5.3	8.0	-4.0	44.7	10.8	8.1	1.3	1.2	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	99,200	90,021	49.0	0.3	4.9	6.1	124.6	22.0	18.7	4.7	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	112,500	215,319	2.5	0.1	8.2	27.0	51.4	23.6	19.4	4.3	3.9	18.0	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,800	151,200	0.6	0.4	1.9	-3.8	175.9	38.2	34.2	2.9	2.7	94.5	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,650	51,100	17.7	5.3	6.4	-1.0	66.1	9.4	8.2	1.7	NA	29.7	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	57,200	255,851	25.5	2.7	3.1	11.1	170.9	8.3	8.0	2.7	2.0	142.1	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,650	28,064	30.8	0.2	6.2	7.6	98.0	26.1	19.2	3.0	2.5	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,800	108,816	23.2	4.0	6.3	2.1	123.6	8.9	7.4	1.6	1.4	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	147,000	173,539	32.3	1.0	4.1	13.1	115.9	52.2	29.6	8.9	6.9	20,534.2	76.3	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	129,500	92,321	49.0	0.5	2.6	8.9	78.2	19.1	14.9	4.2	3.7	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	104,000	153,255	8.9	-0.5	2.0	0.7	128.0	35.8	19.2	4.4	3.4	-538.3	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	88,800	43,225	3.2	2.1	4.1	7.9	197.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	54,900	69,756	17.6	1.9	2.0	8.7	10.4	18.7	16.4	NA	NA	361.7	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	102,000	23,191	48.3	2.5	3.2	8.5	61.4	21.6	17.2	4.0	3.4	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,400	29,039	3.0	-0.4	-2.0	2.5	17.5	13.8	11.0	0.9	0.9	-10.0	25.8	7.1	8.5
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	163,000	104,529	62.7	0.2	5.2	7.7	-15.5	22.3	18.8	4.6	4.0	2.6	18.8	23.0	24.2
SSI Securities Corp	SSI VN	41,900	41,178	44.8	2.6	8.5	-4.3	252.4	21.4	19.2	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,500	49,958	15.7	3.1	9.1	-2.6	95.6	18.2	13.4	NA	NA	21.4	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	53,000	186,078	22.5	4.5	9.6	7.5	148.2	11.1	9.2	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	43,100	50,499	30.0	2.3	2.6	15.2	111.5	10.0	8.4	1.9	1.6	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,500	361,616	23.5	0.5	3.1	-1.7	15.0	18.4	14.4	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	81,000	352,704	22.9	1.4	3.8	-2.0	36.8	10.1	9.5	2.9	2.2	134.4	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	91,900	349,699	13.8	2.9	4.7	0.7	10.5	61.1	58.7	3.8	3.6	-131.4	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	132,500	71,764	17.6	2.8	0.5	2.1	26.9	NA	37.1	NA	NA	-27.1	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,000	188,096	54.8	0.4	-0.2	4.0	-15.7	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.5	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	36,800	163,594	15.4	2.5	5.1	2.5	183.1	12.8	10.9	2.1	1.8	21.0	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,450	69,192	29.7	4.5	7.8	8.8	10.1	27.5	19.1	2.3	2.2	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	21.36	5,256,907	1.6	4.1	3.6	50.9	16.4	13.2	2.7	2.3	34.1	24.4	20.3	19.4
Automobiles & Components	0.01	9,448	0.3	-0.7	2.1	51.4	8.2	7.0	1.4	1.3	19.9	16.4	11.8	12.3
Banks	11.22	1,598,940	2.7	3.9	1.0	55.8	12.7	9.9	2.0	1.6	31.2	26.6	18.5	19.0
Capital Goods	0.15	214,173	0.3	1.1	5.5	85.9	7.0	5.5	0.5	0.4	33.5	35.6	8.2	7.6
Commercial & Professional Services	0.00	5,446	0.2	3.5	4.4	38.4	7.7	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.3
Consumer Durables & Apparel	0.08	47,738	0.6	2.0	6.3	110.5	14.8	11.8	2.7	2.3	21.3	25.9	15.8	17.6
Consumer Services	0.00	9,227	0.8	1.6	1.1	25.6	NA	16.5	NA	NA	NA	NA	-10.0	4.0
Diversified Financials	0.74	136,470	2.1	4.0	-3.7	269.7	6.6	7.5	0.7	0.6	81.8	-8.5	4.9	5.0
Energy	0.33	92,716	1.4	1.3	11.7	30.1	45.2	17.4	0.2	0.2	NA	82.7	13.4	13.6
Food, Beverage & Tobacco	0.80	578,552	0.5	2.1	7.1	31.6	27.4	18.2	5.4	4.6	61.3	34.7	20.8	22.7
Health Care Equipment & Services	-0.01	1,357	-3.3	-5.7	-3.0	44.6	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,821	-0.2	-1.2	-1.4	-4.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	0.14	56,245	1.0	1.1	11.1	29.9	24.6	22.6	1.9	1.8	12.1	8.1	7.7	8.0
Materials	2.23	591,784	1.4	1.0	6.9	173.8	15.9	14.7	2.4	2.0	NA	2.6	25.6	20.5
Media & Entertainment	0.00	1,355	0.3	2.7	-0.3	-24.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	-0.01	37,539	-0.9	0.7	4.4	35.8	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	5.06	1,209,405	-0.1	0.5	-0.9	19.3	9.3	8.1	1.5	1.4	4.3	14.7	8.6	9.0
Retailing	0.13	102,568	1.6	2.1	1.2	54.8	32.1	24.4	2.8	6.5	8.6	47.5	14.7	13.8
Software & Services	0.06	97,600	0.5	0.9	9.1	75.3	18.7	14.4	3.9	3.4	30.8	28.8	22.5	25.1
Technology Hardware & Equipment	0.00	10,228	0.2	5.0	7.0	124.6	20.3	17.3	4.3	3.9	29.5	17.6	22.4	23.4
Telecommunication Services	0.01	2,368	-0.2	-1.9	13.4	323.8	23.1	17.9	6.6	5.1	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.83	205,655	2.2	2.9	30.6	473.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	0.07	309,784	1.4	2.3	2.5	66.2	4.3	17.2	27.9	0.4	19.9	NA	-80.0	47.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	91,900	2.9	2,694,300	2.6
TCB VN	53,000	4.5	23,096,400	2.2
CTG VN	31,000	5.3	16,940,800	2.0
HPG VN	57,200	2.7	25,548,600	1.8
VHM VN	81,000	1.4	5,384,000	1.3
MBB VN	28,800	4.0	25,214,700	1.1
VPB VN	36,800	2.5	10,741,700	1.1
BID VN	40,000	2.0	1,760,100	0.9
ACB VN	32,600	3.7	6,684,100	0.8
VRE VN	30,450	4.5	9,514,300	0.8

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
NVL VN	104,000	-0.5	2,273,900	-0.2
LGC VN	48,550	-6.5	2,500	-0.2
BCM VN	44,550	-0.9	57,100	-0.1
DBC VN	56,800	-3.1	3,743,000	-0.1
KBC VN	45,300	-0.7	6,658,200	0.0
HDG VN	60,500	-1.6	1,357,700	0.0
STK VN	53,000	-4.0	15,500	0.0
VOS VN	21,650	-4.2	2,798,900	0.0
POW VN	12,400	-0.4	22,294,500	0.0
NLG VN	43,700	-0.7	2,838,400	0.0

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.